



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 12

Ngày 31 tháng 05 năm 2021

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

27/04/2021	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 07/2021/QĐ-UBND bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024	3
------------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

29/04/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 270/NQ-HĐND về việc phân bổ một số nguồn vốn của kế hoạch đầu tư công năm 2021	8
29/04/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 271/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2021 (đợt 3)	12
29/04/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 272/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh	28
29/04/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 273/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh	34

29/04/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 274/NQ-HĐND về việc phê duyệt bổ sung dự toán năm 2021 kinh phí mua và sử dụng vắc xin phòng Covid-19 theo Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26-02-2021 của Chính phủ	62
29/04/2021	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 275/NQ-HĐND thông qua Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đến năm 2045	64

UBND TỈNH

22/04/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 729/QĐ-UBND về việc công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Sơn La.	71
22/04/2021	Quyết định của UBND tỉnh số 730/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La.	74

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2021/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định Bảng giá đất
trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng,
điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
266/TT-STNMT ngày 23 tháng 4 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2024:

1. Bổ sung Khoản 8 vào Điều 2 phần quy định kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La. Cụ thể như sau:

“8. Giá đất tại các khu quy hoạch *(bao gồm cả các khu quy hoạch chưa đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật)* quy định trong bảng giá đất tại Quyết định này được xác định là giá đất đã có hạ tầng kỹ thuật”.

2. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.1 - Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La *(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)*.

3. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường Bảng 5.4 - Huyện Mường La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La *(chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)*.

4. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.9 - Huyện Mộc Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La *(chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)*.

5. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.12 - Huyện Phù Yên ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La *(chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)*.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND Tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Như Điều 2;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Biểu số 01
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
1	Khu tái định cư trường Trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh					
-	Đường quy hoạch 13,5 m	3.800				
2	Khu quy hoạch dân cư bản Mé Ban, phường Chiềng Còi <i>(khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng)</i>					
-	Bổ sung tuyến đường 16,5 m	7.500				
-	Bổ sung tuyến đường 11,5 m	6.500				
-	Bổ sung tuyến đường 8,0 m	5.500				

Biểu số 02
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.4 - HUYỆN MƯỜNG LA
(Kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
1	Đường quy hoạch vào khu đất Kho lương thực cũ tại tiểu khu 1, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	2.500	2.000			

Biểu số 03
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.9 - HUYỆN MỘC CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
1	Thị trấn Nông trường Mộc Châu					
-	Tuyến đường theo Nghị định số 10/NĐ-CP sau Khách sạn Mường Thanh, thị trấn Nông trường Mộc Châu: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m	4.900	3.100	2.100	1.400	900
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m đến cổng chính Bệnh viện Đa khoa Thảo nguyên	2.700	1.620	1.220	810	540
-	Tuyến đường từ hết đất quy hoạch hồ 70 theo đường Tỉnh lộ 104 đến Trạm biến áp 110Kv	2.200	1.320	990	660	440
-	Tuyến đường bê tông từ ranh giới thửa đất số 08 đến hết thửa đất số 15 tờ bản đồ số 20, tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu	3.200	2.050	1.500	1.000	700
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN					
	Xã Đông Sang					
-	Tuyến đường theo Nghị định số 10/NĐ-CP tại bản Áng 3, xã Đông Sang	1.500	900	680	450	300

Biểu số 04
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.12 - HUYỆN PHÙ YÊN
(Kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất bổ sung				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
1	Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9		6.000	3.000		
2	Đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9		3.000	2.000		
3	Đường từ Quốc Lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5 m)	9.000	6.000	3.000		
4	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5 m)	5.000	3.000	2.000		
5	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 7,5 m)	4.000	2.500	1.600		
6	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà máy Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy (đường Xăng dầu)	900	520	480		
7	Các đường nhánh xe con không vào được (đất trong quy hoạch đô thị)	300	180	140		
8	Các bê tông rộng 2,5 trở lên đường liên bản Phố, bản Kim Tân (trong quy hoạch đô thị)	300	180	140		
9	Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư Huy Bắc (đài phun nước)	10.000	7.000	4.000		
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN					
	Đất cụm xã Gia Phù					
	Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phù đường có mặt cắt rộng 6,0 m	600	300	200		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 270/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ một số nguồn vốn của kế hoạch đầu tư công năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1348/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ một số nguồn vốn của kế hoạch đầu tư công năm 2021

1. Tổng vốn phân bổ: 103.056 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 44.000 triệu đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh: 59.056 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ

2.1. Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển

2.1.1. Tổng vốn phân bổ: 44.000 triệu đồng.

2.1.2. Phương án phân bổ

a) Phân bổ 31.531 triệu đồng cho 02 dự án đường giao thông đến trung tâm xã có điều chỉnh cơ cấu sử dụng vốn từ nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi sang nguồn vốn ngân sách tỉnh, cụ thể:

- Dự án Nâng cấp, cải tạo QL 37 - Hua Nhân, huyện Bắc Yên: 18.145 triệu đồng.

- Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh), huyện Vân Hồ: 13.386 triệu đồng.

b) Phân bổ 12.469 triệu đồng cho Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bản Áng, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu.

2.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

a) Tổng vốn phân bổ: 59.056 triệu đồng.

b) Phương án phân bổ

Phân bổ 59.056 triệu đồng thực hiện dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tuyến đường Quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La).

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 270/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ Đầu tư	Cơ cấu vốn theo tổng mức đầu tư đã phê duyệt		Điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư			Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo		Phương án phân bổ	Ghi chú
					TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:							
				Ngân sách tỉnh	Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi						
	Tổng số				175.398	90.271	85.127	120.151	120.151	44.000	
1	Các dự án điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn				85.127		85.127				
1.1	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhàn, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2562 31/10/2016		39.916		39.916	39.916	21.620	21.620	18.145
1.2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	1244 16/5/2017		45.211		45.211	45.211	24.931	24.931	13.386
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trực chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bản Áng xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Sơn La	2561 31/10/2016		90.271	90.271			73.600	73.600	12.469

Biểu số 02
PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 202 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 270/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã giao đến thời điểm báo cáo			Phương án phân bổ	Ghi chú	
			Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Ngân sách tỉnh
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
	Tổng số			240.380	240.380	240.380	100.030	100.030	59.056		
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND thành phố Sơn La, UBND huyện Mai Sơn	77 04/4/2018	240.380	240.380	240.380	100.030	100.030	59.056		

Đơn vị: Triệu đồng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 271/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án
khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2021 (đợt 3)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1348/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư 07 dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư năm 2021 (đợt 3), gồm:

1. Dự án đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu.
2. Dự án cầu cứng qua Sông Mã tại tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.
3. Dự án đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn.
4. Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bến phà đến trung tâm xã Nậm É - bản Tôm - bản Hào, xã Nậm É, huyện Quỳnh Nhai.
5. Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Mường Chiên - xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai.

6. Dự án hoàn thiện tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội về trường học của các xã chưa đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai.

7. Dự án đầu tư xây dựng các nhà văn hóa bản hoàn thiện tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa cho các xã chưa đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01

**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN
CẦU CỨNG QUA SÔNG MÃ TẠI TỔ DÂN PHỐ 5
THỊ TRẤN SÔNG MÃ, HUYỆN SÔNG MÃ, TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng khu vực theo quy hoạch, góp phần ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội từng bước góp phần sớm đưa thị trấn Sông Mã trở thành đô thị loại IV trong giai đoạn 2021 - 2025. Đầu tư dự án tạo điều kiện khai thác quỹ đất phía hai bên đường dẫn để phát triển khu đất ở, đấu giá tạo nguồn thu cho ngân sách tỉnh và huyện.

2. Quy mô đầu tư

- Điểm đầu: Km 89 + 900 m Quốc lộ 4G (thuộc tổ dân phố 5, thị trấn Sông Mã).
- Điểm cuối tuyến: Km 93 + 500 m Quốc lộ 4G (khu vực bản Hưng Mai, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã).
- Phân cầu:
 - + Cầu thiết kế vĩnh cửu bê tông cốt thép dự ứng lực, dài khoảng 140 m.
 - + Tải trọng thiết kế: Hoạt tải HL - 93, người đi bộ 3 x 10 - 3MPa.
 - + Bề rộng toàn cầu B = 8,0 m + 2*0.5 m = 9.0 m.
 - + Khổ cầu: L = 4 x 33.0 m.
- Đường đầu cầu:
 - + Phía thị trấn Sông Mã chiều dài khoảng 50 m.
 - + Phía bản Hưng Mai xã Nà Nghịu: Chiều dài khoảng 530 m.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 60.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

DVT: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Vốn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Nguồn thu cấp quyền sử dụng đất NS huyện	Ghi chú
Năm 2021	5.000		5.000	
Năm 2022 - 2023	55.000	40.000	15.000	
Tổng cộng	60.000	40.000	20.000	

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Sông Mã.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án, thực hiện dự án.

- Năm 2022 - 2023: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

Phụ lục số 02**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐƯỜNG
TRỤC CHÍNH ĐÔ THỊ - NỘI THỊ MỘC CHÂU, HUYỆN MỘC CHÂU**
(Kèm theo Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)**1. Mục tiêu đầu tư**

Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa, giao thông đi lại của nhân dân, hoàn thành kết cấu hạ tầng, tạo lập một khu dân cư mới hoàn chỉnh đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, góp phần chỉnh trang đô thị, sắp xếp lại dân cư, tạo quỹ đất để khai thác tạo nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng để từng bước hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu của đô thị.

Bên cạnh đó, tuyến đường sau khi được đầu tư sẽ tạo động lực để phát triển kinh tế - xã hội, du lịch của huyện Mộc Châu nói riêng và tỉnh Sơn La nói chung. Đồng thời đảm bảo các tiêu chí để nâng cấp đô thị Mộc Châu, xây dựng thị xã Mộc Châu vào năm 2025.

2. Quy mô đầu tư

- Điểm đầu: Km 183 + 000 QL6 (thuộc địa phận tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu).

- Điểm cuối: Km 192 + 800 - QL6 (thuộc tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu).

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 10,5 km (bao gồm các hạng mục cầu, đường, phụ trợ theo tuyến), cụ thể:

+ Đoạn 1 từ điểm đầu tại Km 183 + 00 Quốc lộ 6 đến khoảng Km 3 + 650; và đoạn 3 từ Km 5 + 050 đến điểm cuối Km 192 + 800 - QL6 (chiều dài khoảng 8,74 km) với quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 34,0$ m; Bề rộng mặt đường $B_m = 15,0$ m; Bề rộng hè đường $B_{hè} = 2 \times 6,0 = 12,0$ m; giải phân cách giữa 7,0 m.

+ Đoạn 2 từ Km 3 + 650 đến Km 5 + 050 (chiều dài khoảng 1,73km) với quy mô: Bề rộng nền đường $B_n = 20,0$ m; Bề rộng mặt đường $B_m = 15,0$ m; Bề rộng hè đường $B_{hè} = 2 \times 2,0 = 4,0$ m; Giải phân cách giữa 1,0 m.

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường cấp cao A1, kết cấu Bê tông nhựa/lớp cấp phối đá dăm lớp trên/ lớp cấp phối đá dăm lớp dưới/ lớp đất đầm chặt K98.

- Hai bên hè phố lát gạch Block tự chèn.

- Các công trình trên tuyến: Xây dựng đồng bộ với tuyến đường.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 600.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh	Nguồn ngân sách trung ương
Năm 2021	30.000		30.000
Năm 2022 - 2024	570.000	330.000	240.000
Tổng cộng	600.000	330.000	270.000

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Mộc Châu.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2024.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án, thực hiện dự án.

- Năm 2022 - 2024: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

Phụ lục số 03**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐƯỜNG GIAO THÔNG
NÔNG THÔN TỪ TIỂU KHU 26/3, XÃ CÒ NÒI ĐẾN TIỂU KHU 10,
XÃ HÁT LÓT, HUYỆN MAI SƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải, giảm thiểu ùn tắc giao thông QL6, mở rộng đô thị, từng bước hoàn thiện hạ tầng theo quy hoạch, tạo quỹ đất phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu ngân sách trên địa bàn, phát huy tối đa nguồn lực từ đất.

2. Quy mô đầu tư:

- Điểm đầu tuyến: Tiểu khu 26/3 xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn.
- Điểm cuối tuyến: Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn.
- Tổng chiều dài toàn tuyến: Khoảng 16 km (*chia thành hai đoạn*)

* Đoạn tuyến thứ nhất có tổng chiều dài dự kiến 6,2 km (*bao gồm các hạng mục cầu, đường, phụ trợ theo tuyến*), thiết kế theo quy mô đường phố chính đô thị thứ yếu, với thông số kỹ thuật chủ yếu: Chiều rộng nền đường $B_{nền}=34,0$ m; chiều rộng hè đường $B_{hè}= 12,0$ m; bề rộng dải phân cách giữa $B= 7,0$ m; Bề rộng mặt đường $B_{mặt} = 15,0$ m.

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường cấp cao A1, kết cấu Bê tông nhựa.

- Thiết kế bố trí hệ thống biển báo, vạch sơn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ. Hệ thống điện chiếu sáng; các hạng mục phụ trợ: Nước sinh hoạt, nước thải, cây xanh...: Xây dựng đồng bộ theo hệ thống đường giao thông đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định hiện hành.

* Đoạn tuyến thứ hai có tổng chiều dài dự kiến 9,8 km, thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp III, miền núi, với các thông số kỹ thuật chủ yếu như sau: Chiều rộng nền đường $B_{nền}= 9$ m; Chiều rộng mặt đường $B_{mặt}= 6,0$ m; Chiều rộng lề đường $B_{lề}= 1,5 \times 2$ m.

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường cấp cao A1, kết cấu Bê tông nhựa.

- Công trình thoát nước ngang đường vĩnh cửu, khổ bằng khổ nền đường; tải trọng thiết kế công trình cống H30 - XB80.

- Cầu vượt suối Nậm Pàn: Thiết kế cầu BTCT dự ứng lực đảm bảo đồng bộ với tiêu chuẩn đường cấp III miền núi.

- Thiết kế bố trí hệ thống biển báo, vạch sơn hoàn chỉnh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 500.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Nguồn thu đất ngân sách tỉnh	Nguồn vốn ngân sách trung ương	Ghi chú
Năm 2021	30.000		30.000	Chuẩn bị đầu tư
Năm 2022 - 2025	470.000	248.000	222.000	
Tổng cộng	500.000	248.000	252.000	

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Mai Sơn.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư.

- Năm 2022 - 2025: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

Phụ lục số 04

**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP
ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẾN PHÀ ĐẾN TRUNG TÂM XÃ - BẢN TÓM
- BẢN HÀO, XÃ NẬM ẾT, HUYỆN QUỲNH NHAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Đáp ứng nhu cầu đi lại thông thương, vận chuyển hàng hóa của nhân dân xã Nậm ẾT nói riêng và nhân dân các xã lân cận nói chung. Đồng thời góp phần tạo nên mạng lưới đường giao thông tương đối hoàn chỉnh trong khu vực và đảm bảo hoàn thiện tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội về giao thông cho xã Nậm ẾT chưa đạt chuẩn nông thôn mới, thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV nhiệm kỳ 2020 - 2025.

2. Quy mô đầu tư

- Điểm đầu tuyến: Đầu nối với đường xuống bến phà Nậm ẾT.
- Điểm cuối tuyến: Thuộc bản Hào xã Nậm ẾT.
- Tổng chiều dài tuyến khoảng 21km. Cải tạo, nâng cấp toàn tuyến theo tiêu chuẩn đường TCVN 10380:2014 (cấp A).
- Nâng cấp mặt nhựa hiện trạng đã bị hỏng lớp mặt láng nhựa.
- Nền, mặt đường: Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường tại những vị trí hư hỏng, bong tróc, sinh lún cao su...
- Hệ thống thoát nước dọc tuyến, hạng mục khác: Sửa chữa, bổ sung mới rãnh dọc hai bên tuyến kết nối với hệ thống thoát nước hiện tại; Bổ sung nắp đậy những đoạn qua khu dân cư; Nạo vét các đoạn rãnh cũ tận dụng và cống thoát nước trên toàn tuyến, nâng cao thành rãnh để phù hợp với mặt đường mới; Sạt lở một số vị trí ta luy dương, ta luy âm tại những vị trí xung yếu.
- Hệ thống an toàn giao thông: Bổ sung cột Km, cọc H, biển báo..., phù hợp với mặt đường sau khi sửa chữa đảm bảo tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

3. Nhóm dự án: Nhóm C

4. Tổng mức đầu tư dự án: 42.891 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

DVT: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
Năm 2021	7.000	7.000	
Năm 2022 - 2023	35.891	35.891	
Tổng cộng	42.891	42.891	

6. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Nậm É, huyện Quỳnh Nhai.
7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.
8. Tiến độ thực hiện dự án
 - Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án, thực hiện dự án.
 - Năm 2022 - 2023: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

Phụ lục số 05**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ TỪ XÃ MƯỜNG CHIÊN - XÃ CÀ NÀNG HUYỆN QUỲNH NHAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Đáp ứng nhu cầu về đi lại thông thương, vận chuyển hàng hóa của nhân dân hai xã Mường Chiên, xã Cà Nàng nói riêng và các xã lân cận nói chung. Đồng thời góp phần tạo nên mạng lưới đường giao thông tương đối hoàn chỉnh trong khu vực và đảm bảo hoàn thiện tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội về giao thông cho xã Cà Nàng chưa đạt chuẩn nông thôn mới, thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV nhiệm kỳ 2020 - 2025.

2. Quy mô đầu tư:

- Điểm đầu tuyến: Km 26 + 00 (tại bản Quyền, xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai);

- Điểm cuối tuyến: Km 40 (tại bản Cà Nàng, xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai);

- Tổng chiều dài tuyến khoảng 14 km (cải tạo, nâng cấp toàn tuyến theo tiêu chuẩn đường cấp V miền núi hiện có);

- Nâng cấp mặt nhựa hiện trạng đã bị hỏng lớp mặt láng nhựa từ Km 26 -:- Km 34 + 200, L = 8.200 m;

- Đoạn từ Km 34 + 200 -:- Km 40 (hiện trạng là mặt đường BTXM): Nâng cấp, cải tạo một số vị trí mặt đường bê tông bị xuống cấp, hư hỏng và làm mới mặt đường bê tông xi măng tại một số vị trí xung yếu;

- Hệ thống thoát nước dọc tuyến, hạng mục khác: Kè taluy âm, ta luy dương bằng rọ thép hoặc kè bê tông tại các điểm xung yếu; Thiết kế lại cống tròn D = 1m đã bị hỏng; Thiết kế gia cố rãnh dọc bằng bê tông xi măng lấp ghép những đoạn xung yếu; Bỏ sung nắp đậy những đoạn rãnh qua khu dân cư; Nạo vét các đoạn rãnh cũ tận dụng và công thoát nước trên toàn tuyến, nâng cao thành rãnh để phù hợp với mặt đường mới;

- Hệ thống an toàn giao thông: Bỏ sung cột Km, cọc H, hộ lan tôn sóng, đỉnh phản quang, biển báo..., phù hợp với mặt đường sau khi sửa chữa đảm bảo tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 30.000 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
Năm 2021	7.500	7.500	
Năm 2022 - 2023	22.500	22.500	
Tổng cộng	30.000	30.000	

6. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Mường Chiên, xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án, thực hiện dự án.

- Năm 2022 - 2023: Thực hiện dự án, hoàn thành và quyết toán dự án.

Phụ lục số 06

**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THIỆN TIÊU CHÍ
HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI VỀ TRƯỜNG HỌC CỦA CÁC XÃ CHƯA
ĐẠT CHUẨN XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI HUYỆN QUỲNH NHAI**
(Kèm theo Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu đầu tư

Hoàn thiện tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội về trường học cho các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới huyện Quỳnh Nhai, thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV nhiệm kỳ 2020 - 2025.

2. Quy mô đầu tư

- Xây dựng mới 05 nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại các trường: Trường tiểu học Phiêng Mứt xã Mường Giôn; trường TH-THCS Lả Giôn xã Mường Giôn; trường Tiểu học Mường Giôn xã Mường Giôn; trường Tiểu học xã Chiềng Khay; trường THCS xã Chiềng Khay. Nhà đa năng được thiết kế với giải pháp nhà khung thép định hình. Nhà gồm 05 gian, bước gian 5.0 m và 4.0 m, nhịp nhà 12.0 m, hành lang 1,8 m. Diện tích sử dụng 288.0 m², nền được đổ bê tông đá 2 x 4 mác 200#. Các hạng mục phụ trợ gồm: Sân, cổng, tường rào, nhà vệ sinh, rãnh thoát nước, ...;

- Xây dựng mới 06 nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại các trường: Trường Tiểu học Phiêng Mứt xã Mường Giôn; trường Mầm non Hoa Hồng xã Mường Giôn; Trường tiểu học xã Chiềng Khay; Trường mầm non xã Mường Sại; trường Mầm non xã Cà Nàng; trường Mầm non xã Nậm É. Nhà hiệu bộ được thiết kế với quy mô 150 m². Gồm 06 gian rộng 3.3 m và 3.6 m, nhịp nhà phòng làm việc là 5.4 m, hành lang rộng 1.8 m, chiều cao thông thủy tầng 1 là 3.9 m, mái cao 2.7 m, cốt đỉnh mái + 6.6 m, mái dốc lợp tôn. Các hạng mục phụ trợ gồm: Sân, cổng, tường rào, nhà vệ sinh, rãnh thoát nước,

3. Nhóm dự án: Nhóm C.**4. Tổng vốn đầu tư dự án: 33.000 triệu đồng****5. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng cộng
Năm 2021	10.000	10.000
Năm 2022 - 2023	23.000	23.000
Tổng	33.000	33.000

6. Địa điểm thực hiện dự án

Các xã Chiềng Khay, Cà Nàng, Mường Giôn, Mường Sại, Nậm É, huyện Quỳnh Nhai

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021 - 2022: Chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án, thực hiện dự án.
- Năm 2023: Hoàn thành, quyết toán dự án.

Phụ lục số 07

**PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÁC NHÀ VĂN HÓA BẢN HOÀN THIỆN TIÊU CHÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT
VĂN HÓA CHO CÁC XÃ CHƯA ĐẠT CHUẨN XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI HUYỆN QUỲNH NHAI**

(Kèm theo Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La)

1. Mục tiêu đầu tư

Hoàn thiện tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa của nông thôn mới của 05 xã chưa đạt tiêu chí nông thôn mới thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV nhiệm kỳ 2020 - 2025.

2. Quy mô đầu tư

- Xây mới 11 nhà văn hóa bản 100 m² và các hạng mục phụ trợ. Nhà văn hóa được thiết kế 01 tầng với 05 bước gian.

- Các hạng mục phụ trợ gồm: Sân, cổng, tường rào, nhà vệ sinh, rãnh thoát nước, ...

3. Nhóm dự án: Nhóm C.**4. Tổng vốn đầu tư dự án: 16.500 triệu đồng**

5. Cơ cấu nguồn vốn: 14.850 triệu đồng từ nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh, 1.650 triệu đồng huy động từ nguồn ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Tổng cộng	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác
Năm 2021	5.500	3.850	1.650
Năm 2022 - 2023	11.000	11.000	
Tổng	16.500	14.850	1.650

6. Địa điểm thực hiện dự án

- Xã Mường Giôn: Nhà văn hóa bản Cút, Nhà văn hóa bản Mắc Lú, Nhà văn hóa bản Cha Có, Nhà văn hóa bản Chiềng Lề, Nhà văn hóa bản Huổi Tèo.

- Xã Chiềng Khay: Nhà văn hóa bản Nậm Tấu.

- Xã Cà Nàng: Nhà văn hóa bản Phướng.

- Xã Mường Sại: Nhà văn hóa bản Huổi Tôm.

- Xã Nậm É: Nhà văn hóa bản Lạn, Nhà văn hóa bản Nong, Nhà văn hóa bản Huổi Hẹ.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021 - 2023.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2021: Chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án, thực hiện dự án.

- Năm 2022 - 2023: Hoàn thành, quyết toán dự án.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 272/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 1348/BC-KTNS ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư 04 dự án trên địa bàn tỉnh.

1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư của 03 dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2021 (Phụ lục số 01, 02 kèm theo).

2. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020 (Phụ lục số 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS 100b.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01**ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ 02 DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC
HĐND TỈNH PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TẠI
NGHỊ QUYẾT SỐ 261/NQ-HĐND NGÀY 11/3/2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 272/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

1. Dự án Đường giao thông từ Chiềng Khoi - Phiêng Khoài, huyện Yên Châu

1.1. Quy mô xây dựng đã phê duyệt tại Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của HĐND tỉnh

Tuyến thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp A-GTNT tổng chiều dài tuyến khoảng 20 km

2. Quy mô sau điều chỉnh

Tuyến thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp A-GTNT tổng chiều dài tuyến khoảng 10,5 km

2. Dự án Bổ sung cơ sở vật chất cho trường Phổ thông dân tộc Nội trú tỉnh

2.1. Quy mô xây dựng đã phê duyệt tại Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của HĐND tỉnh:

- Nhà đa năng tổng diện tích sàn khoảng 1.200 m²;
- Nhà lớp học bộ môn và khối phòng hỗ trợ học tập 4 tầng, 20 phòng: Tổng diện tích sàn khoảng 2.850 m².
- Nhà lớp học thông thường 4 tầng 16 phòng: Tổng diện tích sàn khoảng 1.800 m².
- Khu vực phòng học và thiết bị giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề phổ thông, nghề truyền thống của các dân tộc;
- Nhà sinh hoạt văn hóa các dân tộc; khu sân chơi, thể dục thể thao; bể bơi ngoài trời; Hạ tầng kỹ thuật.

2.2. Quy mô sau điều chỉnh

- Nhà đa năng tổng diện tích sàn khoảng 1.200 m²;
- Nhà lớp học bộ môn và khối phòng hỗ trợ học tập 4 tầng, 20 phòng: Tổng diện tích sàn khoảng 2.850 m².
- Nhà lớp học thông thường 4 tầng 16 phòng: Tổng diện tích sàn khoảng 1.800 m².
- Hạ tầng kỹ thuật (*sân, cổng, tường rào, đường nội bộ, ga ra xe đạp, xe máy, vườn hoa, cây xanh*).

3. Các nội dung khác

Giữ nguyên theo Phụ lục số 04, Phụ lục số 34 ban hành kèm theo Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La./.

Phụ lục số 02**PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ DỰ ÁN
XÂY DỰNG BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI HUYỆN MỘC CHÂU***(Kèm theo Nghị quyết số 272/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)***1. Điều chỉnh tên dự án**

Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu.

2. Mục tiêu đầu tư

Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng đồng bộ theo quy hoạch được duyệt nhằm đảm bảo hoạt động ổn định, lâu dài và đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia giao thông, trao đổi, buôn bán kinh doanh, vận chuyển hàng hóa được thuận lợi cho nhân dân bản Là Ngà 2, xã Mường Sang nói riêng và huyện Mộc Châu nói chung, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và cải thiện bộ mặt cảnh quan của huyện Mộc Châu cũng như đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm thu hút các nhà đầu tư thực hiện dự án trên địa bàn huyện.

3. Quy mô đầu tư

Hệ thống đường giao thông cấp IV miền núi theo tiêu chuẩn TCVN 4054-2005: 3,6 km và các hạng mục điện chiếu sáng, cây xanh.

4. Nhóm dự án: Nhóm C**5. Tổng vốn đầu tư dự án: 27.000 triệu đồng****6. Cơ cấu nguồn vốn***DVT: Triệu đồng*

Năm	Nguồn vốn ngân sách tỉnh (Bổ sung cân đối)	Tổng cộng
Năm 2021	8.000	8.000
Năm 2022 - 2023	19.000	19.000
Tổng	27.000	27.000

6. Địa điểm thực hiện dự án: Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.**7. Thời gian dự án: Năm 2021 - 2023.****8. Tiến độ thực hiện dự án**

- Năm 2021: Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư, khởi công dự án;
- Năm 2021 - 2023: Triển khai thực hiện dự án, nghiệm thu và quyết toán hoàn thành dự án.

Phụ lục số 03**PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TIỂU DỰ ÁN
CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN TỪ ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA TỈNH SƠN LA***(Kèm theo Nghị quyết số 272/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)***1. Phạm vi, địa điểm thực hiện**

Tại 394 bản thuộc 106 xã, phường của 12 huyện, thành phố của tỉnh Sơn La.

2. Quy mô đầu tư

Đầu tư cấp điện an toàn từ lưới điện Quốc gia cho khoảng 12.003 hộ (tăng 2.702 hộ), trong đó đầu tư cấp điện cho khoảng 3.556 hộ gia đình chưa có điện và nâng cấp điện an toàn cho khoảng 8.447 hộ đang sử dụng điện.

3. Tổng vốn đầu tư dự kiến: 420.000 triệu đồng (tăng 120.000 triệu đồng).**4. Cơ cấu nguồn vốn**

- Ngân sách Trung ương: 255.000 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh: 165.000 triệu đồng.

5. Thời gian thực hiện

- Năm 2020 - 2021: Hoàn thiện các bước chuẩn bị đầu tư;

- Năm 2022 - 2025: Triển khai thực hiện và thanh quyết toán dự án;

6. Dự kiến kế hoạch bố trí vốn*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Năm	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Ghi chú
Năm 2020 - 2021	5.000	0	5.000	Thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư
Năm 2022 - 2025	415.000	255.000	160.000	Triển khai thực hiện và thanh quyết toán dự án
Cộng	420.000	255.000	165.000	

7. Các nội dung khác

Giữ nguyên theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La./.

Số: 273/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước
thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện
các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành
Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2021 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 1348/BC-KTNS ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh (đợt 2), như sau:

1. Thông qua danh mục bổ sung 49 dự án nhà nước thu hồi đất theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai.

1.1. Các dự án thuộc Điểm a, Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai (các dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, công trình sự nghiệp công cấp địa phương...): 08 dự án, diện tích đất thu hồi 32.050 m².

1.2. Các dự án thuộc Điểm b, Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai (các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương: Giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực...): 28 dự án, diện tích đất thu hồi 2.850.502 m².

~~1.3. Các dự án thuộc Điểm c, Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai (các dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa...): 06 dự án, diện tích đất thu hồi 176.556 m².~~

1.4. Các dự án thuộc Điểm d, Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai (các dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn,...): 07 dự án, diện tích đất thu hồi 882.298 m². (Biểu số 01 kèm theo)

2. Cho phép chuyển mục đích sử dụng 483.453 m² đất trồng lúa (gồm: 411.485 m² đất ruộng lúa 02 vụ, 71.968 m² đất ruộng lúa 01 vụ) và 347.592 m² đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng) để thực hiện 32 dự án. (Biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh diện tích thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất đối với 05 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 109/NQ-HĐND, Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018, Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020, Nghị quyết số 251/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2020 của HĐND tỉnh. (Biểu số 03 kèm theo).

4. Điều chỉnh thời gian tiếp tục thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với 07 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014; Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND, Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016; Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh. (Biểu số 04 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND, UBMTTQ VN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS (100b).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC BỔ SUNG DỰ ÁN N HÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO
KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ						
1	2	3	4	5 = 6 + ... + 9	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng			3.950.509	408.828	71.047	327.586	3.143.048				
	Huyện Mộc Châu											
1	Chỉnh trang đô thị đoạn Quốc lộ 6 đoạn từ Km 180 + 800 -:- Km 187 + 300 huyện Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	97.500	97.500				97.500	Điểm d	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương	140.000
2	Đường giao thông bản Áng 3, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu (giai đoạn 2)	Xã Đông Sang	10.668	10.668		8.787		1.881	Điểm b	3737/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	Ngân sách nhà nước + nguồn vốn khác	22.000
3	Chỉnh trang đô thị. Hạng mục: Hệ thống đường, kẻ suối Ang, tiểu khu Nhà Nghỉ, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	5.500	5.500				5.500	Điểm d	36/NQ-HĐND ngày 17/02/2020 của HĐND huyện	Ngân sách tỉnh + ngân sách huyện	14.990

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4	5 = 6 + ... + 9	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Xây dựng bãi chôn lấp rác thải huyện Mộc Châu (xây dựng tuyến đường, trạm biến áp và hệ thống cấp nước)	Xã Mường Sang	25.000	25.000				25.000	Điểm b	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh	40.000
5	Cải tạo tuyến đường từ ngã ba Quốc lộ 43 đến khu du lịch bản Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	Xã Mường Sang	24.000	24.000				24.000	Điểm b	366/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh + ngân sách huyện	19.000
6	Đường từ Quốc lộ 6 qua tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến Thông Cuồng, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	TTNT Mộc Châu, huyện Mộc Châu; xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	44.000	44.000				44.000	Điểm b	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh	44.950
	Thành phố Sơn La											
7	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh	Phường Chiềng Cơi	28.000	28.000	6.800			21.200	Điểm b	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Vốn ngân sách tỉnh	160.000
8	Dự án tuyến đường từ Quảng trường - trung tâm xã Hua	Phường Chiềng Cơi	80.000	80.000	48.000			32.000	Điểm b	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	Vốn ngân sách tỉnh	200.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4	5 = 6 + ... + 9	6	7	8	9	10	11	12	13
	La, thành phố Sơn La									của HĐND tỉnh		
9	Hạ tầng khu dân cư lô số 1A thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	60.200	60.200	59.400			800	Điểm d	169/NQ-HĐND ngày 28/01/2021 của HĐND thành phố	Vốn NS thành phố	94.000
10	Dự án Khu đô thị Tây Nam thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	498.800	498.800	99.500			399.300	Điểm d	723/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư	2.142.000
11	Dự án trạm Y tế phường Chiềng An	Phường Chiềng An	1.500	1.500	300			1.200	Điểm a	130/2020/NQ-HĐND ngày 30/6/2020; 518/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND thành phố	Vốn ngân sách tỉnh	7.636
12	Đường giao thông đến điểm TĐC Pá Có - Phường Khoang, bản Hôm, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La	Xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La	11.224	11.224				11.224	Điểm b	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020, 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	Nguồn vốn khấu hao của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, vốn NSNN	5.684
13	Xây dựng trụ sở Viện kiểm	Phường	4.100	4.100	4.100				Điểm a	4987/VKSTC-C3	NSNN	20.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4	5 = 6 +... + 9	6	7	8	9	10	11	12	13
	sát nhân dân thành phố Sơn La	Chiềng Cơi, thành phố Sơn La								ngày 30/10/2020 của Viện KSND tối cao		
14	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi	700	700	500			200	Điểm a	171/NQ-HĐND ngày 28/01/2021 của HĐND thành phố	Vốn ngân sách thành phố	14.920
15	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 1	Xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La	1.760	1.760		1.760			Điểm a	1994/QĐ-TCQLTT ngày 20/11/2020 của TCQL thị trường	NSNN	429
	Huyện Mai Sơn											
16	Đường nối điểm TĐC Đoàn Kết (đoạn: Đường Chiềng Ngàn - Hát Lót - điểm TĐC Đoàn Kết; Đường Nà Sản - Mường Bon - UBND xã Mường Bon; Đường giao thông từ trung tâm xã	Huyện Mai Sơn	5.260	5.260				5.260	Điểm b	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020, 254/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh	NSNN và các nguồn vốn khác theo quy định	7.965

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4	5 = 6 + ... + 9	6	7	8	9	10	11	12	13
	Mường Bon đến điểm TĐC Đoàn Kết) xã Mường Bon, huyện Mai Sơn											
17	Xử lý điểm đến TNGT trên QL4G đoạn Km 21 + 920 – Km 22, địa phận huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.	Xã Nà Ót	1.000	1.000				1.000	Điểm b	10/BATGT-VP ngày 06/3/2020 của Ban ATGT tỉnh	Sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ (NSNN)	2.000
18	Xử lý điểm đến TNGT trên QL4G đoạn đoạn Km 26 + 213 - Km 26 + 439, địa phận huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.	Xã Nà Ót	1.200	1.200				1.200	Điểm b	10/BATGT-VP ngày 06/3/2020 của Ban ATGT tỉnh	Sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ (NSNN)	2.500
	Huyện Mường La											
19	Dự án cấp nước sinh hoạt xã Pi Toong	Xã Pi Toong	37.834	37.834				37.834	Điểm b	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020 của HĐND tỉnh; 2443/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh	Vốn khấu hao của điện lực VN + NSNN + khác	15.966

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4	5 = 6 + ... + 9	6	7	8	9	10	11	12	13
	Huyện Thuận Châu											
20	Đường Bon Phăng - Nậm Lầu	Xã Bon Phăng, Nậm Lầu	300.000	300.000	2.000		20.000	278.000	Điểm b	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Nguồn vốn NSTW	130.000
21	Khu dân cư mới xã Tông Lạnh (thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 là khu ở tại xã Tông Lạnh)	Xã Tông Lạnh	82.088	82.088	44.771			37.317	Điểm d	4272/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện	Vốn của Nhà đầu tư	140.283
22	Khu đô thị mới xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu (thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 là khu ở tại xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu)	Xã Chiềng Ly, Thị trấn Thuận Châu	133.375	133.375	92.419			40.956	Điểm d	2755/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND huyện	Vốn nhà đầu tư	435.556
23	Trụ sở làm việc Đảng ủy,	Xã	13.000	13.000				13.000	Điểm a	261/NQ-HĐND	Nguồn vốn	16.220

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4	5 = 6 + ... + 9	6	7	8	9	10	11	12	13
	HĐND - UBND xã Phòng Lập, huyện Thuận Châu	Phòng Lập								ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	NST + NSH	
24	Chỉnh trang đô thị thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu	4.835	4.835				4.835	Điểm d	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Nguồn vốn NST + NSH	65.000
25	Mở rộng Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Mường Bám, huyện Thuận Châu	Xã Mường Bám	100	100				100	Điểm a	130/2020/NQ-HĐND ngày 30/6/2020; 356/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh	Nguồn vốn NST + NSH	11.398
26	Đường dây 110 Kv đầu nối Thủy điện Bó Sinh vào lưới điện quốc gia	Các xã: Co Mạ, Co Tông, Púng Tra, Nậm Lâu, Chiềng Bôm, Chiềng Ly, Phòng Láng	8.100	8.100	1.500		2.000	4.600	Điểm b	73/QĐ-UBND ngày 12/01/2020 của UBND tỉnh	Vốn nhà đầu tư	150
	Huyện Quỳnh Nhai											
27	Cấp NSH điểm TĐC Huổi	Xã	500	500			500		Điểm b	194/NQ-HĐND	Vốn khấu	4.853

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4	5 = 6 + ... + 9	6	7	8	9	10	11	12	13
	Có Ngóm 1 + 2, xã Mường Sại	Mường Sại								ngày 18/4/2020 của HĐND tỉnh	hao của điện lực VN + NSNN + khác	
28	Trường THPT Mường Giôn	Xã Mường Giôn	9.890	9.890	8.262			1.628	Điểm a	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương	61.213
	Huyện Yên Châu											
29	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Na Păn, xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Đông	59.087	59.087	1.081			58.006	Điểm c	130/2020/NQ-HĐND ngày 30/6/2020; 367/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh + ngân sách huyện	14.864
30	Đường giao thông Chiềng Khoi - Phiêng Khoài	Các xã Chiềng Khoi, Phiêng Khoài	201.500	201.500	10.000		70.000	121.500	Điểm b	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương	160.000
31	Đường liên xã Mường Lựm - Yên Châu qua suối đi Tân	Mường Lựm, Yên Châu và Tân Lập,	136.536	136.536	3.795		5.714	127.027	Điểm b	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020	Ngân sách trung ương	61.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4	5 = 6 + ... + 9	6	7	8	9	10	11	12	13
	Lập - Mộc Châu	Mộc Châu								của HĐND tỉnh		
	Huyện Sông Mã											
32	Vườn hoa cây xanh Quyết Thắng huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu	18.630	18.630				18.630	Điểm c	24/NQ-HĐND ngày 16/11/2020 của HĐND huyện	Ngân sách huyện	8.000
33	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư bản Khún, bản Lúa, xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Mường Hung	200	200				200	Điểm b	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020 của HĐND tỉnh	Ngân sách Trung ương	10.120
34	Bổ trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Mường Cai	53.339	53.339				53.339	Điểm c	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Nguồn vốn Ngân sách Trung ương	20.900
35	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiêng Phụ - Thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Nà Nghịu	68.200	68.200	2.000		20.000	46.200	Điểm b	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Nguồn vốn Ngân sách Trung ương	126.000
36	Nâng cấp đường giao thông Nậm Ty, huyện Sông Mã -	Xã Nậm Ty	88.900	88.900				88.900	Điểm b	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021	Nguồn vốn Ngân sách Trung ương	130.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4	5 = 6 + ... + 9	6	7	8	9	10	11	12	13
	Mường Chanh, huyện Mai Sơn (đoạn trung tâm xã Nậm Ty - bản Pá Lành, xã Nậm Ty, huyện Sông Mã - bản Nà Kẹ, xã Nậm Lầu, huyện Thuận Châu)									của HĐND tỉnh	Trung ương	
37	Đường dây 110 Kv đầu nối Thủy điện Bó Sinh vào lưới điện quốc gia	Các xã: Bó sinh, Chiềng Phung	2.000	2.000			1.000	1.000	Điểm b	73/QĐ-UBND ngày 12/01/2020 của UBND tỉnh	Vốn nhà đầu tư	150
	Huyện Vân Hồ											
38	Hoàn thiện tuyến đường giao thông từ trung tâm bản Nà Pa (trung tâm xã) bản Chột - bản Khả Nhài - bản Uông xã Mường Men	Xã Mường Men	41.500	41.500			30.000	11.500	Điểm b	24/NQ-HĐND ngày 08/9/2020, 39/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND huyện	Ngân sách huyện	9.500
39	Đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đà Mai, xã Tô Múa - bản Pu Hiêng, xã Mường Tè	Xã Mường Men, Mường Tè, Tô Múa	25.000	25.000			10.000	15.000	Điểm b	24/NQ-HĐND ngày 08/9/2020 của HĐND huyện	Ngân sách huyện	13.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4	5 = 6 +...+ 9	6	7	8	9	10	11	12	13
40	Cải tạo sân vận động khu trung tâm xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	1.000	1.000				1.000	Điểm c	24/NQ-HĐND ngày 08/9/2020 của HĐND huyện	Ngân sách huyện	1.500
41	Tuyến đường nội bộ khu Trung tâm Hành chính, chính trị huyện (từ khu quy hoạch chợ – hồ Sao Đỏ)	Xã Lóng Luông	22.100	22.100				22.100	Điểm b	39/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của huyện	NS huyện	35.000
42	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Cong, xã Quang Minh	Xã Vân Hồ	25.000	25.000				25.000	Điểm c	371/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh + ngân sách huyện	9.000
43	Khắc phục sạt lở, ngập úng khu trung tâm Hành chính huyện Vân Hồ	Xã Quang Minh	147.000	147.000				147.000	Điểm b	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách Trung ương	98.000
44	Đường giao thông kết nối điểm du lịch rừng sinh thái Pá Cóp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ, Chiềng Xuân	580.000	580.000	5.500	60.500	90.000	424.000	Điểm b	24/NQ-HĐND ngày 08/9/2020 261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh	60.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4	5 = 6 + ... + 9	6	7	8	9	10	11	12	13
45	Dự án Trạm cân xử lý vi phạm đội cảnh sát giao thông 26	Xã Lóng Luông	9.103	9.103			5.672	3.431	Điểm b	130/2020/NQ-HĐND ngày 30/6/2020; 2252/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh	
	Huyện Bắc Yên											
46	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Đung, xã Hồng Ngải, huyện Bắc Yên	Xã Hồng Ngải	19.500	19.500	7.500			12.000	Điểm c	130/2020/NQ-HĐND ngày 30/6/2020; 369/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh + ngân sách huyện	8.000
47	Đầu tư xây dựng trạm Y tế thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên	1.000	1.000	1.000				Điểm a	130/2020/NQ-HĐND ngày 30/6/2020; 517/QĐ-UBND ngày 23/3/2021 của UBND tỉnh	Nguồn thu xổ số kiến + ngân sách huyện	4.500
48	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc	Xã Chim Vàn, Pắc Ngà,	953.600	953.600	10.400		72.700	870.500	Điểm b	260/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương + ngân	10.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Phân loại dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện		
				Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4	5 = 6 + ... + 9	6	7	8	9	10	11	12	13
	lộ 279D (huyện Mường La)										sách tỉnh	
	Huyện Phù Yên											
49	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông trên QL.37, đoạn Km 399 + 0.00 - Km 399 + 900 huyện Phù Yên	Xã Gia Phù, Suối Bau	7.180	7.180				7.180	Điểm b	2002 TCĐBVN-ATGT ngày 06/4/2021 của Tổng cục đường bộ VN	Sự nghiệp chi hoạt động kinh tế đường bộ (NSNN)	8.900

Biểu số 02

**DANH MỤC BỔ SUNG DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT,
CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Nguồn vốn thực hiện			
				DT thực hiện dự án	Diện tích cho phép chuyển mục đích theo Điều 58 Luật đất đai	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
						Tổng diện tích	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ				
1	2	3	4 = 5 + 10	4	5 = 6 + 9	6 = 7 + 8	7	8	9	10	11	12
	Tổng			3.329.783	831.045	483.453	411.485	71.968	347.592			
	Huyện Mộc Châu											
1	Đường giao thông bản Áng 3, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu (giai đoạn 2)	Xã Đông Sang		10.668	8.787	8.787		8.787		3737/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	Ngân sách nhà nước + nguồn vốn khác	22.000
	Thành phố Sơn La											
2	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh	Phường Chiềng Cơi		28.000	6.800	6.800	6.800			261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Vốn ngân sách tỉnh	160.000
3	Dự án tuyến đường từ Quảng trường - trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi		80.000	48.000	48.000	48.000			261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Vốn ngân sách tỉnh	200.000
4	Hạ tầng khu dân cư lô số 1A thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi		60.200	59.400	59.400	59.400			169/NQ-HĐND ngày 28/01/2021 của HĐND thành phố	Vốn ngân sách thành phố	94.000
5	Dự án Khu đô thị Tây Nam thành phố Sơn La	Phường Chiềng Cơi		498.800	99.500	99.500	99.500			723/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư	2.142.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Nguồn vốn thực hiện			
				DT thực hiện dự án	Diện tích cho phép chuyển mục đích theo Điều 58 Luật đất đai	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4 = 5 + 10	4	5 = 6 + 9	6 = 7 + 8	7	8	9	10	11	12
6	Dự án trạm Y tế phường Chiềng An	Phường Chiềng An		1.500	300	300	300			518/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND thành phố	Vốn ngân sách tỉnh	7.636
7	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sơn La	Phường Chiềng Còi, thành phố Sơn La		4.100	4.100	4.100	4.100			4987/VKSTC-C3 ngày 30/10/2020 của Viện KSND tối cao	Ngân sách nhà nước	20.000
8	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở phường Chiềng Còi, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Còi		700	500	500	500			171/NQ-HĐND ngày 28/01/2021 của HĐND thành phố	Vốn ngân sách thành phố	14.920
9	Xây dựng trụ sở nhà làm việc Điện lực thành phố Sơn La	Phường Chiềng Còi		2.733	2.657	2.657	2.657			1906/QĐ-EVNNPC ngày 04/07/2019	Tổng công ty Điện lực miền Bắc	20.197
10	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 1	Xã Chiềng Xôm, thành phố Sơn La		1.760	1.760	1.760		1.760		1994/QĐ-TCQLTT ngày 20/11/2020 của TCQL thị trường	Ngân sách trung ương	429
	Huyện Thuận Châu			-	-							
11	Đường Bon Phặng - Nậm Lầu	Xã Bon Phặng, Nậm Lầu		300.000	22.000	2.000	2.000		20.000	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Nguồn vốn ngân sách trung ương	130.000
12	Khu dân cư mới xã Tông	Xã		82.088	44.771	44.771	44.771			4272/QĐ-UBND	Vốn của	140.283

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Nguồn vốn thực hiện		
				DT thực hiện dự án	Diện tích cho phép chuyển mục đích theo Điều 58 Luật đất đai	Tổng diện tích	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4 = 5 + 10	4	5 = 6 + 9	6 = 7 + 8	7	8	9	10	11	12
	Lạnh (thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 là khu ở tại xã Tông Lạnh)	Tông Lạnh								ngày 28/12/2018 của UBND huyện	Nhà đầu tư	
13	Khu đô thị mới xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu (thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 là khu ở tại xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu)	Xã Chiềng Ly, Thị trấn Thuận Châu		133.375	92.419	92.419	92.419			2755/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND huyện	Vốn nhà đầu tư	435.556
14	Đường dây 110 Kv đầu nối Thủy điện Bó Sinh vào lưới điện quốc gia	Các xã: Co Mạ, Co Tông, Púng Tra, Nậm Lầu, Chiềng Bôm, Chiềng Ly, Phông Lằng		8.100	3.500	1.500	1.500		2.000	73/QĐ-UBND ngày 12/01/2020 của UBND tỉnh	Vốn nhà đầu tư	150

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Nguồn vốn thực hiện			
				DT thực hiện dự án	Diện tích cho phép chuyển mục đích theo Điều 58 Luật đất đai	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4 = 5 + 10	4	5 = 6 + 9	6 = 7 + 8	7	8	9	10	11	12
	Huyện Quỳnh Nhai			-	-							
15	Cấp NSH điểm TĐC Huổi Có Ngóm 1 + 2, xã Mường Sại	Xã Mường Sại		500	500	-			500	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020 của HĐND tỉnh	Vốn khấu hao của điện lực VN + NSNN + khác	4.853
16	Trường THPT Mường Giôn	Xã Mường Giôn		9.890	8.262	8.262	8.262			261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương	61.213
	Huyện Yên Châu			-	-							
17	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Na Pán, xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Đông		59.087	1.081	1.081	1.081			367/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh + ngân sách huyện	14.864
18	Đường giao thông Chiềng Khoi - Phiêng Khoài	Xã Chiềng Khoi, Phiêng Khoài		201.500	80.000	10.000	10.000		70.000	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương	160.000
19	Đường liên xã Mường Lựm - Yên Châu qua suối đi Tân Lập - Mộc Châu	Các xã: Mường Lựm, Yên Châu và Tân Lập,		136.536	9.509	3.795	3.795		5.714	194/NQ-HĐND ngày 18/4/2020 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương	61.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Nguồn vốn thực hiện			
				DT thực hiện dự án	Diện tích cho phép chuyển mục đích theo Điều 58 Luật đất đai	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
1	2	3	4 = 5 + 10	4	5 = 6 + 9	6 = 7 + 8	7	8	9	10	11	12
		Mộc Châu										
20	Cửa hàng xăng dầu Chiềng On	Bản Nà Da, xã Chiềng On		1.068	921	921		921		2696/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư	3.500
	Huyện Sông Mã			-	-							
21	Đường tỉnh 113 (đoạn Phiềng Phụ - thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Xã Nà Nghịu		68.200	22.000	2.000	2.000		20.000	261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Nguồn vốn Ngân sách trung ương	126.000
22	Đường dây 110 Kv đầu nối thủy điện Bó Sinh vào lưới điện quốc gia	Xã Bó sinh, Chiềng Phung		2.000	1.000	-			1.000	73/QĐ-UBND ngày 12/01/2020 của UBND tỉnh	Vốn nhà đầu tư	150
	Huyện Vân Hồ			-	-							
23	Hoàn thiện tuyến đường giao thông từ trung tâm bản Nà Pa (trung tâm xã) bản Chột - bản Khả Nhài - bản Uông xã Mường Men	Xã Mường Men		41.500	30.000	-			30.000	24/NQ-HĐND ngày 08/9/2020; 39/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của HĐND huyện	Ngân sách huyện	9.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Nguồn vốn thực hiện			
				DT thực hiện dự án	Diện tích cho phép chuyển mục đích theo Điều 58 Luật đất đai	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
						Tổng diện tích	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ				
1	2	3	4 = 5 + 10	4	5 = 6 + 9	6 = 7 + 8	7	8	9	10	11	12
24	Đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pu Hiêng, xã Mường Tè	Xã Mường Men, Mường Tè, Tô Múa		25.000	10.000	-			10.000	24/NQ-HĐND ngày 08/9/2020 của HĐND huyện	Ngân sách huyện	13.000
25	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pá Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ, Chiềng Xuân		580.000	156.000	66.000	5.500	60.500	90.000	24/NQ-HĐND ngày 08/9/2020 của HĐND huyện; 261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh	60.000
26	Dự án điểm du lịch cộng đồng Vigolando	Xã Vân Hồ			1.628	-			1.628	1861/QĐ-UBND ngày 31/7/2019 (dự án đã được thuê đất đợt 1; 1009/QĐ-UBND ngày 20/5/2020)	Nhà đầu tư	45.000
27	Dự án Trạm cân xử lý vi phạm đội cảnh sát giao thông 26	Xã Lóng Luông			5.672	-			5.672	2252/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh	7.000
	Huyện Bắc Yên			-	-							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)					Nguồn vốn thực hiện			
				DT thực hiện dự án	Diện tích cho phép chuyển mục đích theo Điều 58 Luật đất đai	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ (đất chưa có rừng)	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)
						Tổng diện tích	Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ				
1	2	3	4 = 5 + 10	4	5 = 6 + 9	6 = 7 + 8	7	8	9	10	11	12
28	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Đung, xã Hồng Ngài, huyện Bắc Yên	Xã Hồng Ngài		19.500	7.500	7.500	7.500			369/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh + ngân sách huyện	8.000
29	Đầu tư xây dựng trạm Y tế thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên		1.000	1.000	1.000	1.000			517/QĐ-UBND ngày 23/3/2021	Xổ số 4000 và ngân sách huyện 500 triệu đồng	4.500
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với Quốc lộ 279D (huyện Mường La)	Xã Chím Vàn, Pắc Ngà,		953.600	83.100	10.400	10.400		72.700	260/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách trung ương + ngân sách tỉnh	10.000
	Huyện Phù Yên											
31	Cửa hàng xăng dầu Tường Phù	Bản Bùa Chung 1 xã Gia Phù		1.281	1.281	-			1.281	2695/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	Vốn DN	2.500
32	Dự án khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Mường Cơi		17.097	17.097	-			17.097	2572/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	Vốn DN	3.936

Biểu số 03
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT ĐỀ THỰC HIỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích, loại đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết				Diện tích, loại đất sau điều chỉnh				Nguồn vốn thực hiện			Ghi chú					
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua	Diện tích thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Diện tích cho phép CMBSD đất theo Điều 58 Luật Đất đai	Diện tích thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Diện tích cho phép CMBSD đất theo Điều 58 Luật Đất đai	Trong đó			Số ký hiệu văn bản ghi vốn, VB chấp thuận chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)						
Đất trồng lúa 02 vụ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)	Đất trồng lúa 02 vụ						Đất rừng phòng hộ (Đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)										
			1	2	3	4	5 = 6 + 8			6 = 7	7	8	9 = 10 + 13	10 = 11 + 12	11	12	13	14	15
Tổng				70.248	1.500	1.500	1.500	68.748	2.763	1.500	1.263	101.893							
	Thành phố Sơn La																		
1	Dự án số 2 Khu đô thị hồ tuổi trẻ, thành phố Sơn La	P Chiềng An, Chiềng Lè	109/NQ-HĐND; 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	71.800	22.300	22.300	22.300	49.500	68.000	68.000	5.000	ODT	724 QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư	727.459	Do điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 khu vực Hồ Tuổi trẻ,	Diện tích		

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích, loại đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết			Diện tích, loại đất sau điều chỉnh				Nguồn vốn thực hiện			Ghi chú				
			Trong đó		Diện tích thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Diện tích cho phép CMDSĐ đất theo Điều 58 Luật Đất đai	Trong đó		Loại đất sau khi CMD	Số tiền							
			Đất trồng lúa 02 vụ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)			Đất trồng lúa 02 vụ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)		Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)						
1	2	3	4	5 = 6 + 8	6 = 7	7	8	9 = 10 + 13	10 = 11 + 12	11	12	13	14	15	16	17	18
																	CMDSĐ đất có rà soát, khảo sát chi tiết, cụ thể.
2	Khu đô thị phường Chiềng Lè và phường Chiềng An thành phố Sơn La	Phường Chiềng An, Chiềng Lè	109/NQ-HĐND; 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	66.347	60.000	60.000	6.347	66.347	64.000	64.000	64.000	2.347	ODT	3260 UBND-KT ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh	Nhà đầu tư	419.500	Không thay đổi tổng DT dự án, điều chỉnh diện tích đất trồng lúa do công tác rà soát thống kê kiểm đếm khi khảo sát chưa đầy đủ
3	Đường dây 35 Kv xuất tuyến trạm	Các xã Nà Bó, Mường	212/NQ-HĐND ngày 31/07/2020	392	0		392	1.400	243		243	1.157	DNL	1684 QĐ-PCSL ngày	Vốn vay + khấu	12.248	Diện tích bổ sung do kết quả

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nghị quyết HĐND tỉnh đã thông qua	Tổng DT thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Nguồn vốn thực hiện			Ghi chú
					Diện tích thu hồi theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Diện tích cho phép chuyển mục đích theo Điều 58 Luật Đất đai	Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 1 vụ	Đất rừng phòng hộ (đất không có rừng)	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng)	Phân loại Dự án theo Khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai	Số ký hiệu văn bản ghi vốn, QĐ chủ trương đầu tư	Nguồn vốn	Số tiền (Triệu đồng)	
1	2	3	4	5	6 = 7 + 11	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
6	Thủy điện Nậm Công 3A	Xã Huổi Một	73 NQ-HĐND ngày 08/12/2017	86.061		318	318			Điểm b	2670/QĐ-UBND ngày 13/10/2017, 1265/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh	Vốn DN	149.762	Đã cho nhà đầu tư thuê đợt 1 là 6,81/8,6 ha. Còn 318 m ² chưa được HĐND tỉnh cho phép cho phép CMDSD đất	
7	Thủy điện Mường Hung	Các xã Mường Hung; Chiềng Cang; Chiềng Khoang	32/NQ-HĐND; 33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	990.372	768.035	74.034	74.034,0		694.001,0	Điểm b	2381/QĐ-UBND ngày 10/10/2016; 1936/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh	Vốn DN	844.000	Đã cho nhà đầu tư thuê đợt 1 ha đợt 1 (tháng 9/2020). Nay chủ đầu tư đề nghị tiếp tục cho thuê 76,81 ha.	

Số: 274/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt bổ sung dự toán năm 2021
kinh phí mua và sử dụng Vắc xin phòng Covid-19 theo
Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về mua và sử dụng vắc xin phòng Covid-19;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 780/BC-VHXXH ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung dự toán năm 2021 kinh phí mua và sử dụng vắc xin phòng Covid-19 cho các đối tượng ưu tiên theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ, số tiền: 68.293,4 triệu đồng (Sáu mươi tám tỷ, hai trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn).

- Nguồn kinh phí:

+ Tạm ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh: 48.203,8 triệu đồng. Sau khi Bộ Tài chính có thông báo bổ sung kinh phí, thực hiện hạch toán trả nguồn theo quy định.

+ Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh: 20.089,6 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài chính, Y tế, Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, ĐDBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 275/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 4 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng
thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đến năm 2045**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 780/BC-VHXXH ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La đến năm 2045 (có Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.
3. Trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu nhưng không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch.

Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch được duyệt, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Tư pháp; Bộ Xây dựng;
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, ĐDBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**NHIỆM VỤ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ SƠN LA, TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2045**
(Kèm theo Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh)

1. Mục tiêu

- Phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Xây dựng và phát triển thành phố Sơn La thành đô thị sinh thái, hiện đại, mang bản sắc văn hóa các dân tộc đặc thù tiểu vùng Tây Bắc; là một trong những trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực đa ngành của tiểu vùng Tây Bắc; là động lực tăng trưởng kinh tế vùng dọc Quốc lộ 6 của tỉnh; hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí đô thị loại II và hướng tới các tiêu chí đô loại I trực thuộc tỉnh.

- Khai thác và phát huy các lợi thế, cơ hội của thành phố Sơn La. Định hướng phát triển không gian các vùng chức năng tổng hợp, chuyên ngành cho toàn thành phố trên nền tảng điều kiện hiện trạng, tiềm năng phát triển, đảm bảo phát triển bền vững, năng động, hiệu quả.

- Làm căn cứ lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng và là cơ sở pháp lý để các cơ quan, chính quyền địa phương tổ chức quản lý quy hoạch, đất đai, trật xây dựng đô thị theo quy hoạch được duyệt và quy định của pháp luật.

2. Tính chất

- Là đô thị trung tâm vùng Tây Bắc về các chức năng: Thương mại; Y tế; Giáo dục đào tạo; Văn hóa, du lịch, thể dục thể thao; Khoa học kỹ thuật,... có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của vùng Tây Bắc;

- Là trung tâm hành chính - chính trị của tỉnh Sơn La;

- Là đô thị có vị trí chiến lược về an ninh - quốc phòng của tiểu vùng Tây Bắc.

3. Những yêu cầu trọng tâm cần nghiên cứu

- Rà soát, đánh giá những thay đổi, biến động về dân số, sử dụng đất đai, tăng trưởng kinh tế, chương trình dự án ưu tiên được xác định trong đồ án quy hoạch chung năm 2005 và năm 2016 so với thực tiễn phát triển đô thị hiện nay; rà soát các tiêu chí đô thị loại II cần hoàn thiện, nâng cao và xác định các tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh dự kiến hướng tới. Nghiên cứu các định hướng từ các quy hoạch cấp trên và các biến động mới về phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng, tỉnh để xác định các vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung trong quy hoạch chung lần này.

- Dự báo các nhu cầu phát triển cho từng giai đoạn, xây dựng tầm nhìn và các chiến lược mới để phát triển thành phố từ nay đến năm 2045 theo hướng bền vững.

- Đề xuất các điều chỉnh về cấu trúc đô thị, về phân khu chức năng, bố trí các trung tâm đô thị, quy hoạch về sử dụng đất, quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật (*đặc biệt là không gian ngầm*), các giải pháp bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu. Đề xuất các giải pháp về thiết kế đô thị và quản lý đô thị theo quy hoạch.

- Xây dựng các chương trình và các dự án chiến lược ưu tiên đầu tư. Các chương trình và dự án có tính khả thi cao, có tính linh hoạt, đáp ứng các nhu cầu trước mắt về phát triển cũng có như có tính ổn định lâu dài và là động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

4. Quy mô, phạm vi nghiên cứu và giai đoạn lập quy hoạch

4.1. Phạm vi lập quy hoạch

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Sơn La hiện nay (*07 phường và 05 xã*) và khu vực dự kiến mở rộng thuộc 04 xã Chiềng Mung, Chiềng Ban, Hát Lót và Mường Bon của huyện Mai Sơn, ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Bó Mười của huyện Thuận Châu và xã Mường Bú của huyện Mường La;

- Phía Nam giáp xã Mường Chanh, Chiềng Chung, Chiềng Mai, phần còn lại của xã Chiềng Ban và xã Hát Lót của huyện Mai Sơn;

- Phía Đông giáp xã Mường Bằng, thị trấn Hát Lót và phần còn lại của xã Mường Bon của huyện Mai Sơn;

- Phía Tây giáp xã Tòng Cọ, Chiềng Pắc, Bản Lầm của huyện Thuận Châu.

4.2. Quy mô lập quy hoạch

Quy mô nghiên cứu lập quy hoạch: Khoảng 37.669 ha, trong đó có 32.351 ha là diện tích hiện hữu của thành phố Sơn La và khoảng 5.318 ha diện tích đất mở rộng về phía Đông Nam thuộc địa giới hành chính của huyện Mai Sơn (*Lưu ý: Trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch, có thể xem xét, điều chỉnh bổ sung ranh giới, quy mô nghiên cứu lập quy hoạch phù hợp với mục tiêu phát triển theo đề xuất của các cơ quan có liên quan*).

4.3. Dự báo quy mô dân số

Quy mô dân số toàn thành phố dự báo đến năm 2045: Khoảng 300.000 - 500.000 người (*mô đất dân số sẽ được đề xuất cụ thể trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch*).

4.4. Giai đoạn quy hoạch: Đến năm 2045.

5. Yêu cầu về đánh giá hiện trạng

- Phân tích đánh giá các đặc điểm tự nhiên về địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất..., đặc điểm cảnh quan sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên văn

hóa, du lịch của thành phố Sơn La (bao gồm cả khu vực mở rộng thuộc huyện Mai Sơn) và các khu vực phụ cận có ảnh hưởng đến định hướng phát triển thành phố. Đánh giá về quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, không thuận lợi và cấm xây dựng.

- Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội: Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu như: Du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Hiện trạng dân cư, lao động, việc làm.

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và không gian cảnh quan: Thống kê hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch; phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất và các vấn đề tồn tại về sử dụng đất, cảnh quan không gian cần giải quyết để đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội: Thực trạng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội trên địa bàn. Rà soát các tiêu chí đô thị loại II về hạ tầng xã hội cần hoàn thiện, nâng cao và xác định các tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh dự kiến hướng tới trong giai đoạn quy hoạch.

- Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường: Đánh giá thực trạng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường đô thị, đặc biệt là các khu xử lý chất thải rắn, thoát nước bẩn, nghĩa trang đô thị..., nhằm xác định rõ những vấn đề tồn tại liên quan để có giải pháp điều chỉnh phù hợp. Rà soát các tiêu chí đô thị loại II về hạ tầng kỹ thuật và môi trường cần hoàn thiện, nâng cao và xác định các tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh dự kiến hướng tới trong giai đoạn quy hoạch.

- Rà soát tình hình triển khai, nhận diện và đánh giá các mặt đã đạt được và bất cập trong đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng thành phố Sơn La. Rà soát, đánh giá các quy hoạch, chương trình, dự án có liên quan; trong đó, lưu ý rà soát, cập nhật các nội dung đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng trực đô thị Chiềng Sinh - Nà Sản, thành phố Sơn La.

- Đánh giá tổng hợp hiện trạng, đề xuất các nội dung trọng tâm cần nghiên cứu, các vấn đề tồn tại cần giải quyết trong giai đoạn mới.

6. Phân tích và dự báo phát triển đô thị

6.1. Phân tích vị thế và bối cảnh phát triển vùng

Phân tích vai trò, vị thế thành phố Sơn La trong mối quan hệ với các khu vực lân cận gồm: Huyện Mai Sơn, huyện Mường La, huyện Thuận Châu và trong vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6; mối liên kết thành phố với các tỉnh giáp ranh như: Hòa Bình, Phú Thọ, Yên Bái, Điện Biên, Lào Cai, Thanh Hóa và trong vùng Tây Bắc; mối liên hệ vùng thành phố Sơn La trong bối cảnh phát triển trong nước và quốc tế, đặc biệt với nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

6.2. Dự báo và đề xuất mô hình phát triển

Dự báo phát triển đến năm 2045 của đô thị thành phố Sơn La dựa trên các tiềm năng và thế mạnh đặc trưng; trong đó, tập trung vào một số nội dung sau:

- Về kinh tế - xã hội: Nghiên cứu, rà soát các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng miền núi Tây Bắc, tỉnh Sơn La và thành phố Sơn La (bao gồm khu vực mở rộng thuộc huyện Mai Sơn). Tổng hợp đưa ra các định hướng, ảnh hưởng tới sự phát triển của đô thị. Chú trọng nghiên cứu vai trò của đô thị trong mối liên hệ về dịch vụ thương mại, du lịch, công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao.

- Về dân số, lao động: Phân tích các dữ liệu về dân số, kinh tế - xã hội, thực trạng và tác động qua lại của các yếu tố dân số có liên quan, đúc rút các vấn đề về phát triển dân số - lao động trong 5 - 10 năm qua. Xây dựng các phương pháp dự báo dân số, lao động, lựa chọn phương pháp phù hợp trên cơ sở phân tích hiện trạng, chủ trương - chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, của tỉnh và các tài liệu có liên quan. Dự báo khả năng thu hút cơ học (*di dân nông nghiệp, đô thị hóa do học tập, do phát triển kinh tế - văn hóa xã hội...*).

- Về đất đai: Trên cơ sở yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, dự báo dân số, tính toán nhu cầu sử dụng đất, cân đối và lựa chọn quỹ đất phát triển phù hợp với thực tiễn, đặc thù của đô thị.

- Về phát triển đô thị: Dự báo phát triển đô thị, xác định các yêu cầu phát triển về nhà ở, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội...

- Về môi trường: Dự báo diễn biến về môi trường khi xây dựng phát triển đô thị, đảm bảo hài hòa giữa các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị với các vấn đề về môi trường.

Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật liên quan trên cơ sở rà soát các tiêu chí đô thị loại II cần hoàn thiện, nâng cao và xác định các tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh dự kiến hướng tới trong giai đoạn quy hoạch mới, đảm bảo phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

7. Định hướng phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan

- Lựa chọn phương án điều chỉnh về cấu trúc đô thị đảm bảo khai thác tối đa các lợi thế về điều kiện tự nhiên, đất đai và hạ tầng. Lưu ý khai thác các yếu tố về cảnh quan tự nhiên, mặt nước (*suối Nậm La, hồ Tuổi trẻ, hồ bản Mòng, hồ Tiên Phong...*) vào khai thác trong không gian đô thị.

- Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị cần điều chỉnh. Điều chỉnh, phân bố lại các đơn vị ở; định hướng phát triển hệ thống các trung tâm đô thị; hệ thống công viên cây xanh, thể dục thể thao; các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng, bến bãi,... và các khu chức năng khác. Đề xuất điều chỉnh các trung tâm đô thị, các khu chức năng phải phù hợp với tình hình hiện trạng, nhu cầu đầu tư và phát triển của thành phố để đảm bảo tính khả thi khi triển khai.

- Đề xuất giải pháp quy hoạch cải tạo cho các chức năng đô thị hiện hữu và các khu vực dân cư nông thôn ven đô thị, yêu cầu về giải pháp kết nối giữa trung tâm đô thị và trung tâm xã ngoại thị.

8. Yêu cầu về quy hoạch sử dụng đất

Xác định các nguyên tắc để khai thác đất xây dựng một cách hợp lý, sử dụng tài nguyên trên cơ sở đảm bảo môi trường bền vững, tận dụng địa hình địa mạo và tôn trọng các khu vực bảo tồn cảnh quan, rừng phòng hộ,...

Đề xuất giải pháp quy hoạch sử dụng đất của thành phố Sơn La đáp ứng các chức năng của đô thị, phân kỳ thực hiện theo từng giai đoạn phát triển, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Sơn La đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn.

9. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Xác định các định hướng tổng quát về quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật khung trên toàn thành phố Sơn La, mối liên kết vùng và với các khu vực lân cận, đề xuất giải pháp phát triển hạ tầng của đô thị. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng được nhu cầu phát triển, gồm: Chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, cấp nước, cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn, nghĩa trang.

10. Đánh giá môi trường chiến lược

Nội dung theo quy định tại Khoản 6, Điều 16, Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

11. Đề xuất kinh phí đầu tư và nguồn lực thực hiện

- Đề xuất các chương trình phát triển thành phố Sơn La để đáp ứng là đô thị loại II và tiệm cận đô thị loại I trong giai đoạn đến năm 2045, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm.

- Xác định các khu vực, dự án đầu tư chiến lược; đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn đầu, tiêu chuẩn lựa chọn chương trình, dự án ưu tiên, nguồn lực, lộ trình và tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Khái toán kinh phí đầu tư, cơ cấu nguồn vốn (*ngân sách tỉnh, ngân sách địa phương, vốn xã hội hóa*) và đề xuất phương án huy động vốn triển khai quy hoạch, phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn gắn liền với khả năng đảm bảo nguồn lực thực hiện quy hoạch./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 729/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải
hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 897/TTr-SGTVT ngày 26 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Sơn La: Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Công bố, công khai và hiệu lực thi hành

1. Giao Sở Giao thông vận tải công bố, công khai Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông vận tải (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Đạt). 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

Phụ lục
DANH MỤC MẠNG LƯỚI VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên tuyến	Nơi đi	Nơi đến	Số hiệu tuyến	Cự ly (Km)	Ghi chú
I	Tuyến xe buýt liên huyện, thành phố					
1	Sơn La - Mai Sơn	Bến xe khách Hồng Tiên	Xã Cò Nòi	N01 - SL	52	Tuyến đang khai thác điều chỉnh hành trình
2	Sơn La - Mai Sơn	Thành phố Sơn La	Xã Chiềng Mai	N04 - SL	33	
3	Sơn La - Thuận Châu	Thành phố Sơn La	Xã Phổng Lái	N03 - SL	59	Đang khai thác
4	Sơn La - Mường La	Thành phố Sơn La	Xã Nậm Pầm	N05 - SL	48	Đang khai thác
5	Sơn La - Quỳnh Nhai	Thành phố Sơn La	Xã Chiềng Khay	N06 - SL	99	Tuyến đang khai thác điều chỉnh hành trình
6	Sơn La - Sông Mã	Bến xe khách Hồng Tiên	Xã Mường Lầm	N07 - SL	138	Tuyến đang khai thác điều chỉnh hành trình
7	Mai Sơn - Mộc Châu	Bến xe khách Cò Nòi	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	N08 - SL	89,5	Điều chỉnh tuyến đang khai thác
8	Sơn La - Mai Sơn	Thành phố Sơn La	Xã Mường Chanh	N09 - SL	35	
9	Mai Sơn - Yên Châu	Thị trấn Hát Lót	Xã Phiêng Khoài	N10 - SL	45	
10	Mộc Châu - Vân Hồ	Thị trấn Mộc Châu	Xã Lóng Luông	N18 - SL	52	Tuyến mới bổ sung

STT	Tên tuyến	Nơi đi	Nơi đến	Số hiệu tuyến	Cự ly (Km)	Ghi chú
II	Tuyến xe buýt nội huyện, thành phố					
1	Nội huyện Mai Sơn	Thị trấn Hát Lót	Xã Nà Ót	N11 - SL	50	
2	Nội huyện Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	Xã Lóng Sập	N12 - SL	50	
3	Nội huyện Vân Hồ	Thị trấn Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	N13 - SL	38	
4	Nội huyện Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	Xã Vạn Yên	N14 - SL	38	
5	Nội huyện Phù Yên	Xã Tường Tiến	Xã Tân Lang	N15 - SL	55	Điều chỉnh tuyến
6	Nội huyện Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	Xã Bó Sinh	N16- SL	44	
7	Nội huyện Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	Xã Chiềng Phung	N17 - SL	40	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 730/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 22 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục mạng lưới tuyến vận tải
hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 896/TTr-SGTVT ngày 26 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La: Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Công bố, công khai và hiệu lực thi hành

1. Giao Sở Giao thông vận tải công bố, công khai Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông vận tải (B/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT(Đạt). 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

Phụ lục
DANH MỤC MẠNG LƯỚI TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH NỘI TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định					Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	Bến xe nơi đi/ đến và ngược lại	Bến xe nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (số chuyến /ngày)	Mã số tuyến	
I	Tuyến cố định liên huyện, thành phố						
1	Sơn La - Sốp Cộp	Bến xe Sơn La	Bến xe Sốp Cộp	135	15	2626.1155.A	Bến xe Sơn La - QL.6 -QL.4G: Nhà Ót, Chiềng Khương, Sông Mã - Bến xe Sốp Cộp
2	Sơn La - Phù Yên	Bến xe Sơn La	Bến xe Phù Yên	125	15	2626.1193.A	Bến xe Sơn La - QL.6: Mai Sơn - QL.37: Bắc Yên, Gia Phù - Bến xe Phù Yên
3	Sơn La - Mộc Châu	Bến xe Sơn La	Bến xe Mộc Châu	115	8	2626.1182.A	Bến xe Sơn La - QL.6: Mai Sơn - Yên Châu - Bến xe Mộc Châu
4	Sơn La - Mộc Châu	Bến xe Sơn La	Bến xe Nà Mường	150	3	2626.1189.A	Bến xe Sơn La - QL.6: Mai Sơn - Yên Châu - Mộc Châu - QL.43: TT.NT Mộc Châu, Hua Păng - Bến xe Nà Mường
5	Sơn La - Mộc Châu	Bến xe Hồng Tiên	Bến xe Tân Hợp	155	3	2626.1481.A	Bến xe Hồng Tiên - QL.279D - QL.279D - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - Bến xe Tân Hợp
6	Sơn La - Vân Hồ	Bến xe Sơn La	Bến xe Vân Hồ	135	8	2626.1185.A	Bến xe Sơn La - QL.6: Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu - ĐT.102 - Bến xe Vân Hồ
7	Sơn La - Yên Châu	Bến xe Sơn La	Xã Loóng Phiêng	92	3	2626.1177.A	Bến xe Sơn La - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - TT. xã Loóng Phiêng

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	Bến xe nơi đi/ đến và ngược lại	Bến xe nơi đi/ đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (số chuyến /ngày)	Mã số tuyến		
8	Sơn La - Yên Châu	Bến xe Sơn La	Bến xe Phiêng Khoài	85	3	2626.1176.A	Bến xe Sơn La - QL.6: Mai Sơn, Cò Nòi - QL.6C: Yên Sơn - Bến xe Phiêng Khoài (Kim Chung)	Đang khai thác
9	Sơn La - Yên Châu	Bến xe Sơn La	Bến xe Chiềng On	82	3	2626.1175.A	Bến xe Sơn La - QL.6: Mai Sơn, Cò Nòi - QL.6C - ĐT.103 - Bến xe Chiềng On	Đang khai thác
10	Sơn La - Thuận Châu	Bến xe Sơn La	Bến xe Co Mạ	75	5	2626.1140.A	Bến xe Sơn La - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - Bến xe Co Mạ	Đang khai thác
11	Sơn La - Sông Mã	Bến xe Sơn La	Bến xe Sông Mã	115	5	2626.1146.A	Bến xe Sơn La - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - Bến xe Sông Mã	Đang khai thác
12	Sơn La - Thuận Châu	Bến xe Sơn La	Bến xe Mường Bám	100	5	2626.1141.A	Bến xe Sơn La - QL.6 - ĐT.108 - Cò Mạ - Bến xe Mường Bám	Đang khai thác
13	Sơn La - Thuận Châu	Bến xe Sơn La	Bến xe Bó Mười	41	5	2626.1142.A	Bến xe Sơn La - QL.6 - QL.6B - ĐT.116 - Bến xe Bó Mười	Đang khai thác
14	Sơn La - Mường La	Bến xe Sơn La	Bến xe Ngọc Chiến	87	5	2626.1122.A	Bến xe Sơn La - QL.6 - QL.279D - ĐT.109 - Bến xe Ngọc Chiến	Đang khai thác
15	Sơn La - Mường La	Bến xe Sơn La	Bến xe Chiềng Lao	88	3	2626.1120.A	Bến xe Sơn La - QL.6 - QL.279D - Bến xe Chiềng Lao	
16	Sơn La - Mường La	Bến xe Hồng Tiên	Bến xe Ngọc Chiến	75	3	2626.1422.A	Bến xe Hồng Tiên - QL.279D - ĐT.109 - Bến xe Ngọc Chiến	
17	Sơn La - Mai Sơn	Bến xe Hồng Tiên	Bến xe Chiềng Nọi	95	5	2626.1465.A	Bến xe Hồng Tiên - QL.279D - QL.6 - QL.4G - Nà Ôt - ĐT.113 - Phiêng Cầm - Bến xe Chiềng Nọi	Đang khai thác
18	Sơn La - Sốp Cộp	Bến xe Hồng Tiên	Bến xe Sốp Cộp	140	5	2626.1455.A	Bến xe Hồng Tiên - QL.279D - đường Tô Hiệu - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 -	

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định						Ghi chú
	Tên tuyến	Bến xe nơi đi/ đến và ngược lại	Bến xe nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (số chuyến /ngày)	Mã số tuyến	
							Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)
							ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G – Bến xe Sốp Cộp
19	Sơn La - Quỳnh Nhai	Bến xe Hồng Tiên	Bến xe Chiềng Khay	115	5	2626.1432.A	Bến xe Hồng Tiên - QL.279D - đường Tô Hiệu - QL.6 - Chiềng Pắc - QL.6B - QL.279: Pá Uôn - Ban Giôn, Phiềng Bay – Bến xe Chiềng Khay
20	Mường La - Quỳnh Nhai	Bến xe Mường La	Bến xe Quỳnh Nhai	70	5	2626.1830.A	Bến xe Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.279: Pá Uôn, Mường Giôn - Nậm Giôn - ĐT.106: Chiềng Lao - Pí Toong - QL.279D – Bến xe Mường La
21	Mường La - Mộc Châu	Bến xe Mường La	Bến xe Tân Lập	194	5	2626.1886.A	Bến xe Mường La - QL.279D - đường Lò Văn Giá - đường Chu Văn Thỉnh - QL.6: TP. Sơn La, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu - QL.43 - ĐT.104 – Bến xe Tân Lập
22	Mường La - Mộc Châu	Bến xe Mường La	Bến xe Chiềng Sơn	168	3	2626.1887.A	Bến xe Mường La - QL.279D - QL.6 - QL.43 (rẽ ngã ba Pa Háng) - ĐT.102 – Bến xe Chiềng Sơn
23	Mường La - Mộc Châu	Bến xe Mường La	Bến xe Tân Hợp	186	3	2626.1881.A	Bến xe Mường La - QL.279D - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 – Bến xe Tân Hợp
24	Mường La - Mai Sơn	Bến xe Mường La	Bến xe Cò Nòi	60	5	2626.1862.A	Bến xe Mường La - QL.279D - ĐT.110 - QL.6 – Bến xe Cò Nòi
25	Mường La - Sốp Cộp	Bến xe Mường La	Bến xe Sốp Cộp	170	5	2626.1855.A	Bến xe Mường La - QL.279D - đường Tô Hiệu - QL.6 - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G – Bến xe Sốp Cộp

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	Bến xe nơi đi/ đến và ngược lại	Bến xe nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (số chuyến /ngày)	Mã số tuyến		
26	Quỳnh Nhai - Sốp Cộp	Bến xe Quỳnh Nhai	Bến xe Sốp Cộp	150	5	2626.3055.A	Bến xe Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - Bến xe Sốp Cộp	
27	Quỳnh Nhai - Mai Sơn	Bến xe Quỳnh Nhai	Bến xe Cò Nòi	94	5	2626.3062.A	Bến xe Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - TP. Sơn La - QL.6 - Bến xe Cò Nòi	
28	Quỳnh Nhai - Sông Mã	Bến xe Quỳnh Nhai	Bến xe Sông Mã	120	5	2626.3046.A	Bến xe Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - Thuận Châu - ĐT.108 - ĐT.113 - Chiềng Phung - Nậm Ty - Bến xe Sông Mã	
29	Quỳnh Nhai - Thuận Châu	Bến xe Quỳnh Nhai	Bến xe Thuận Châu	35	5	2626.3037.A	Bến xe Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.279 - QL.6: Phòng Lái - Chiềng Pha - Phòng Lãng - Bến xe Thuận Châu	
30	Quỳnh Nhai - Thuận Châu	Bến xe Quỳnh Nhai	Xã Liệp Tè	55	5	2626.3043.A	Bến xe Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.279 - Mường Giàng - Phòng Lái - QL.6 - Chiềng Pắc - QL.6B - Thuận Châu - ngã ba Bản Hình - ĐT.116 - Bến xe Liệp Tè	Đang khai thác
31	Quỳnh Nhai - Yên Châu	Bến xe Quỳnh Nhai	Xã Loóng Phiêng	95	5	2626.3077.A	Bến xe Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - Cò Nòi - QL.6C - TT. xã Loóng Phiêng	Đang khai thác
32	Quỳnh Nhai - Mộc Châu	Bến xe Quỳnh Nhai	Bến xe Tân Hợp	205	3	2626.3081.A	Bến xe Quỳnh Nhai - QL.6B - QL.6 (Chiềng Pắc) - QL.6 - QL.43 - ĐT. 104 - Bến xe Tân Hợp	
33	Thuận Châu - Sốp Cộp	Bến xe Thuận Châu	Bến xe Sốp Cộp	117	5	2626.3755.A	Bến xe Thuận Châu - ĐT.108 - Xã Nậm Ty - Sông Mã - QL.4G - Bến xe Sốp Cộp	

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	Bến xe nơi đi/ đến và ngược lại	Bến xe nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (số chuyến /ngày)	Mã số tuyến		
34	Sông Mã - Mai Sơn	Bến xe Sông Mã	Bến xe Sông Mã	95	5	2626.4662.A	Bến xe Sông Mã - QL.4G - Nà Ót - QL.37 - QL.6 - Bến xe Cò Nòi	Đang khai thác
35	Sông Mã - Sốp Cộp	Bến xe Sông Mã	Bến xe Sông Mã	35	5	2626.4655.A	Bến xe Sông Mã - QL.4G - Bến xe Sốp Cộp	
36	Sông Mã - Mộc Châu	Bến xe Sông Mã	Bến xe Sông Mã	163	5	2626.4682.A	Bến xe Sông Mã - QL.4G - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - Bến xe Mộc Châu	
37	Sông Mã - Mộc Châu	Bến xe Sông Mã	Bến xe Sông Mã	197	3	2626.4681.A	Bến xe Sông Mã - QL.4G - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - Bến xe Tân Hợp	
38	Sông Mã - Vân Hồ	Bến xe Sông Mã	Bến xe Sông Mã	210	5	2626.4685.A	Bến xe Sông Mã - QL.4G - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - Mộc Châu - ĐT.102 - Bến xe Vân Hồ	
39	Sông Mã - Phù Yên	Bến xe Sông Mã	Bến xe Sông Mã	190	5	2626.46.93.A	Bến xe Sông Mã - QL.4G - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - Bắc Yên - Bến xe Phù Yên	
40	Sốp Cộp - Mai Sơn	Bến xe Sốp Cộp	Bến xe Sốp Cộp	140	5	2626.5562.A	Bến xe Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ót - QL.37 - QL.6 - Bến xe Cò Nòi	
41	Sốp Cộp - Mộc Châu	Bến xe Sốp Cộp	Bến xe Sốp Cộp	193	5	2626.5582.A	Bến xe Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - Bến xe Mộc Châu	
42	Sốp Cộp - Mộc Châu	Bến xe Sốp Cộp	Bến xe Sốp Cộp	230	3	2626.5581.A	Bến xe Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ót - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - ĐT.104 - Bến xe Tân Hợp	

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định						Ghi chú
	Tên tuyến	Bến xe nơi đi/ đến và ngược lại	Bến xe nơi đi/ đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (số chuyến /ngày)	Mã số tuyến	
43	Sốp Cộp - Vân Hồ	Bến xe Sốp Cộp	Bến xe Vân Hồ	220	5	2626.5585.A	Bến xe Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ôt - QL.37 - Cò Nòi - QL.6: Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu - ĐT.102 - Bến xe Vân Hồ
44	Sốp Cộp - Phù Yên	Bến xe Sốp Cộp	Bến xe Phù Yên	213	5	2626.5593.A	Bến xe Sốp Cộp - QL.4G - Sông Mã - Nà Ôt - QL.37 - Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - Bắc Yên - Bến xe Phù Yên
45	Mai Sơn - Bắc Yên	Bến xe Cò Nòi	Bến xe Bắc Yên	60	5	2626.6297.A	Bến xe Cò Nòi - QL.6 - QL.37 - Bến xe Bắc Yên
46	Mai Sơn - Thuận Châu	Bến xe Cò Nòi	Bến xe Phong Lái	80	5	2626.3862.A	Bến xe Cò Nòi - QL.6 - TP. Sơn La - Chiềng Pắc - Thuận Châu - Bến xe Phong Lái
47	Mộc Châu - Phù Yên	Bến xe Mộc Châu	Bến xe Phù Yên	95	5	2626.8293.A	Bến xe Mộc Châu - QL.6 - QL.43: Nà Mường, Yên Yên - QL.37: Gia Phù - Bến xe Phù Yên
48	Mai Sơn - Phù Yên	Bến xe Cò Nòi	Bến xe Phù Yên	90	5	2626.6293.A	Bến xe Phù Yên - QL.37 - Bắc Yên - QL.37 - QL.6 - Bến xe Cò Nòi
II	Tuyến cố định nội huyện, thành phố						
49	Quỳnh Nhai - Cà Nàng	Bến xe Quỳnh Nhai	TT xã Cà Nàng	54	4	2626.3034.A	Bến xe Quỳnh Nhai - QL.279 - Mường Chiên - trung tâm xã Cà Nàng
50	Thuận Châu - Co Mạ	Bến xe Thuận Châu	Bến xe Co Mạ	45	3	2626.3740.A	Bến xe Thuận Châu - QL.6 - ĐT.108 - Bến xe Co Mạ
51	Thuận Châu - Liệp Tè	Bến xe Thuận Châu	Bến xe Liệp Tè	38	3	2626.3743.A	Bến xe Thuận Châu - QL.6 - QL.6B - ĐT.116 - Mường Khiêng - Bến xe Liệp Tè

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định						Hành trình, lộ trình cơ bản (dùng cho cả hai chiều đi)	Ghi chú
	Tên tuyến	Bến xe nơi đi/ đến và ngược lại	Bến xe nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (số chuyến /ngày)	Mã số tuyến		
52	Sốp Cộp - Mường Lạn	Bến xe Sốp Cộp	Bến xe Sốp Cộp	32	3	2626.5556.A	Bến xe Sốp Cộp - QL.4G - Mường Và - Bến xe Mường Lạn	
53	Sốp Cộp - Mường Lèo	Bến xe Sốp Cộp	Bến xe Sốp Cộp	66	3	2626.5557.A	Bến xe Sốp Cộp - QL.4G - Nậm Lạnh - Nậm Khun - Bến xe Mường Lèo	
54	Mai Sơn - Phiêng Păn	Bến xe Cò Nòi	Bến xe Cò Nòi	50	3	2626.6266.A	Bến xe Cò Nòi - QL.6: Cò Nòi - QL.37: Chiềng Lương - Bến xe Phiêng Păn	
55	Mai Sơn - Mường Chanh	Bến xe Cò Nòi	Bến xe Cò Nòi	40	3	2626.6264.A	Bến xe Cò Nòi - QL.6: Hát Lót - Nà Sản - Chiềng Mai - ĐT.117: Chiềng Chung - Bến xe Mường Chanh	
56	Mai Sơn - Chiềng Nọi	Bến xe Cò Nòi	Bến xe Cò Nòi	77	5	2626.6265.A	Bến xe Cò Nòi - QL.6: Cò Nòi - QL.37: Phiêng Păn - Nà Ót - ĐT.113: Phiêng Cầm - Bến xe Chiềng Nọi	Đang khai thác
57	Mai Sơn - Chiềng Nọi	Bến xe Cò Nòi	Bến xe Cò Nòi	108	3	2626.6265.B	Bến xe Cò Nòi - QL.6: TT. Hát Lót - Nà Sản - QL.4G - Nà Ót - ĐT.113: Phiêng Cầm - Bến xe Chiềng Nọi	
58	Mai Sơn - Tà Hộc	Bến xe Cò Nòi	Bến xe Cò Nòi	37	5	2626.6267.A	Bến xe Cò Nòi - QL.6 - ĐT.110 - Bến xe Tà Hộc	Đang khai thác
59	Mai Sơn - Chiềng Sung	Bến xe Cò Nòi	Bến xe Cò Nòi	35	5	2626.6263.A	Bến xe Cò Nòi - QL.6 - ĐT.110 - Bến xe Chiềng Sung	Đang khai thác
60	Yên Châu - Chiềng On	Bến xe Yên Châu	Bến xe Yên Châu	70	4	2626.7375.A	Bến xe Yên Châu - QL.6 - QL.6B: Loóng Phiêng, Phiêng Khoai, Yên Sơn - Bến xe Chiềng On	
61	Mộc Châu - Nà Mường	Bến xe Mộc Châu	Bến xe Mộc Châu	45	4	2626.8289.A	Bến xe Mộc Châu - QL.6 - QL.43: Thị trần Nông trường Mộc Châu, Hua Păng - Bến xe Nà Mường	Đang khai thác

STT	Tuyến vận tải hành khách cố định						Ghi chú
	Tên tuyến	Bến xe nơi đi/ đến và ngược lại	Bến xe nơi đi/đến và ngược lại	Cự ly (Km)	Lưu lượng chạy xe (số chuyến/ngày)	Mã số tuyến	
62	Mộc Châu - Tà Lại	Bến xe Mộc Châu	Xã Tà Lại	51	4	2626.8294.A	Bến xe Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - ĐT.104: Tân Lập - trung tâm xã Tà Lại
63	Mộc Châu - Tô Múa	Bến xe Mộc Châu	Bến xe Tô Múa	38	4	2626.8288.A	Bến xe Mộc Châu - QL.6 - QL. 43: Thị trấn Nông trường Mộc Châu - ĐT.101 - Bến xe Tô Múa
64	Mộc Châu - Tân Lập	Bến xe Mộc Châu	Bến xe Tân Lập	25	4	2626.8286.A	Bến xe Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - ĐT.104: Chờ Lồng - Bến xe Tân Lập
65	Mộc Châu - Tân Xuân	Bến xe Mộc Châu	Xã Tân Xuân	55	4	2626.8295.A	Bến xe Mộc Châu - QL.6 - QL.43: Mường Sang, Chiềng Sơn - ĐT.102: Chiềng Xuân - trung tâm. xã Tân Xuân
66	Mộc Châu - Lóng Sập	Bến xe Mộc Châu	Bến xe Lóng Sập	42	4	2626.8291.A	Bến xe Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - Bến xe Lóng Sập
67	Mộc Châu - Tân Hợp	Bến xe Mộc Châu	Bến xe Tân Hợp	36	3	2626.8182.A	Bến xe Mộc Châu - QL.6 - QL.43 - ĐT.104 - Bến xe Tân Hợp
68	Vân Hồ - Mường Tè	Bến xe Vân Hồ	Bến xe Mường Tè	45	4	2626.8590.A	Bến xe Vân Hồ - ĐT.101 - Bến xe Mường Tè
69	Phù Yên - Vạn Yên	Bến xe Phù Yên	Bến xe Vạn Yên	40	3	2626.9396.A	Bến xe Phù Yên - QL.37: Gia Phù - QL.43 - Bến xe Vạn Yên
70	Bắc Yên - Hang Chú	Bến xe Bắc Yên	Xã Hang Chú	53	3	2626.9798.A	Bến xe Bắc Yên - QL.37 - ĐT.112: Làng Chếu, Xím Vàng - trung tâm xã Hang Chú

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com